

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2264 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 3782/SKHĐT-TĐ ngày 26 tháng 7 năm 2024 về triển khai Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2024 như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung các nguồn vốn năm 2024:

a) Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch:

- Bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024 từ nguồn kết dư năm 2023 (kể cả nguồn vốn kế hoạch 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 bị hủy dự toán) gồm nguồn thu tiền sử dụng đất là 61,488 tỷ đồng và nguồn xổ số kiến thiết là 124,999 tỷ đồng.

- Bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024 từ nguồn thu vượt xố số kiến thiết năm 2023 là 310,777 tỷ đồng.

- Bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024 từ nguồn quỹ sắp xếp doanh nghiệp là 383,27 tỷ đồng.

- Điều chỉnh giảm nguồn kế hoạch năm 2024 là 200 tỷ đồng (nguồn ngân sách tập trung là 100 tỷ đồng và nguồn xố số kiến thiết là 100 tỷ đồng) để hỗ trợ cho cấp huyện.

b) Bổ sung nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch:

- Bổ sung hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh (cho các dự án sử dụng nguồn thường vượt thu năm 2021 chưa giải ngân hết, đã nộp lại ngân sách tỉnh) cho cấp huyện là 186,619 tỷ đồng (gồm: nguồn vốn thường thu vượt do huyện nộp trả về ngân sách tỉnh là 69,543 tỷ đồng và nguồn thu vượt xố số kiến thiết năm 2023 là 117,076 tỷ đồng).

- Bổ sung hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh cho các dự án thực hiện theo hình thức xã hội hóa giao thông nông thôn là 200 tỷ đồng (nguồn ngân sách tập trung là 100 tỷ đồng và nguồn xố số kiến thiết là 100 tỷ đồng).

- Bổ sung hỗ trợ có mục tiêu từ nguồn ngân sách tỉnh cho cấp huyện 40,289 tỷ đồng (gồm: nguồn ngân sách tập trung kết dư năm 2023 là 30,289 tỷ đồng và nguồn xố số kiến thiết kết dư năm 2023 là 10 tỷ đồng).

2. Tổng nguồn vốn kế hoạch sau điều chỉnh:

a) Tổng nguồn vốn trong cân đối năm 2024 là 16.280,561 tỷ đồng, gồm:

- Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch là 12.372,553 tỷ đồng.

- Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch là 3.908,008 tỷ đồng.

b) Tổng các nguồn vốn các năm trước chuyển sang năm 2024 là 4.418,37 tỷ đồng, gồm:

- Nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2023 kéo dài sang năm 2024 là 2.510,372 tỷ đồng.

- Nguồn vốn chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 kéo dài sang năm 2024 là 692,65 tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2023 kéo dài sang năm 2024 là 931,005 tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách cấp huyện, xã năm 2023 kéo dài sang năm 2024 là 284,344 tỷ đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII và IX đính kèm)

Điều 2. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo các chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư và xây dựng có điều chỉnh, bổ sung của các nguồn vốn nêu trên đến chủ đầu tư để triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Đồng Nai và thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh Ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS và các phòng.



Võ Tấn Đức



TỜNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
(Kèm theo Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 31. tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Phụ lục I

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2024 (đã giao đến tháng 5/2024)			Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
	TỔNG CỘNG	15.023.119	11.542.019	3.481.100	20.698.931	16.506.579	4.192.352
	KẾ HOẠCH NĂM 2024 (A+B)	15.023.119	11.542.019	3.481.100	16.280.561	12.372.553	3.908.008
A	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	12.664.119	9.183.019	3.481.100	13.771.561	9.863.553	3.908.008
I	Vốn ngân sách tập trung	4.533.405	2.726.105	1.807.300	4.633.237	2.626.105	2.007.132
1	Ngân sách tỉnh	2.726.105	2.726.105		2.756.394	2.626.105	
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	2.611.105	2.611.105		2.611.105	2.611.105	
b	Kết dư năm 2021-2022	15.000	15.000		15.000	15.000	
c	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện từ nguồn kết dư năm 2023				30.289	-	30.289
d	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa (chi tiết tại PL V+VII)	100.000	100.000		100.000	-	100.000
e	Vốn huyện nộp trả từ nguồn trung ương thường thu vượt năm 2021 (Chi tiết tại PL V + VIII)				69.543	-	69.543
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.807.300		1.807.300	1.807.300		1.807.300
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chi tiêu	1.807.300		1.807.300	1.807.300		1.807.300
II	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.640.816	4.736.016	904.800	5.702.304	4.797.504	904.800
1	Hình thành nguồn vốn đầu tư từ nguồn khai thác quỹ đất (ngoài kế hoạch TW thông báo)	2.040.816	2.040.816		2.102.304	2.102.304	
a	Phân bổ chi tiết	1.987.302	1.987.302		2.048.790	2.048.790	
b	Dự phòng ngân sách tỉnh theo Luật Ngân sách (2% cho tổng các nguồn kết dư, thu vượt, khai thác quỹ đất)	53.514	53.514		53.514	53.514	
3	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	904.800		904.800	904.800		904.800
4	Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh	2.092.000	2.092.000		2.092.000	2.092.000	
5	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quỹ theo NQ của HĐND tỉnh	603.200	603.200		603.200	603.200	
III	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.489.898	1.720.898	769.000	3.052.750	2.056.674	996.076
1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	1.001.000	1.001.000		1.001.000	1.001.000	
2	Nguồn xổ số kiến thiết thu vượt năm 2022-2023 (chi tiết tại PL III)	454.440	454.440		882.293	765.217	117.076

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2024 (đã giao đến tháng 5/2024)				Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh			
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH		
3	Kết dư năm 2021- 2023 (chi tiết tại phụ lục II+III)	165.458	165.458		300.457	290.457	10.000		
4	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	692.000		692.000	692.000		692.000		
5	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	77.000		77.000	77.000		77.000		
6	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	100.000	100.000		100.000		100.000		
IV	Đầu tư từ nguồn Quỹ sắp xếp doanh nghiệp năm 2023				383.270	383.270			
B	Vốn ngân sách Trung ương	2.359.000	2.359.000		2.509.000	2.509.000			
I	Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	2.359.000	2.359.000		2.509.000	2.509.000			
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.359.000	2.359.000		2.509.000	2.509.000			
a	Đầu tư dự án quan trọng quốc gia	2.109.000	2.109.000		2.259.000	2.259.000			
b	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	5.000	5.000		5.000	5.000			
c	Hỗ trợ có mục tiêu	245.000	245.000		245.000	245.000			
	KẾ HOẠCH NĂM 2023 KÉO DÀI SANG NĂM 2024 (I+II+III)				4.418.370	4.134.026	284.344		
I	Vốn ngân sách Trung ương				3.203.022	3.203.022			
1	Nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2023 (Quyết số 123/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)	0			2.510.372	2.510.372			
2	Vốn chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội, Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)				692.650	692.650			
III	Vốn tỉnh kéo dài (Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)				931.005	931.005			
1	Nguồn ngân sách tập trung				545.458	545.458			
2	Nguồn thu sử dụng đất				64.345	64.345			
3	Nguồn vốn kết dư năm 2022 ngân sách tập trung				5.186	5.186			
4	Nguồn Xổ số kiến thiết				316.016	316.016			
III	Vốn huyện kéo dài				269.504		269.504		
IV	Vốn xã kéo dài				14.840		14.840		



BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG, NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ XỔ SỔ KIẾN THIẾT

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024 (giao đến tháng 5 năm 2024)	trong đó				Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh, bổ sung	trong đó					Chủ đầu tư
						NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021- 2022	Kết dư XSKT 2021-2022		NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021- 2022	Kết dư XSKT 2021-2023		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Tổng số				4.778.865	2.611.105	1.987.302	15.000	165.458	4.868.176	2.611.105	2.048.790	15.000	193.281		
A	Thực hiện dự án														-	
I	Giao thông														-	
L1	Dự án chuyển tiếp														-	
1	Nâng cấp hạ tầng khu hành chính huyện Long Thành (5 huyện đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	L.T	Đến 2024	314.732	14.990	14.990	-			14.990	14.990				UBND huyện Long Thành	
2	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP	Đến 2024	155.808	25.000	-	25.000			38.823		25.000		13.823	UBND huyện Tân Phú	
3	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	XL-ĐQ	Đến 2024	821.892	0	-	-								-	
	Trong đó				0	-	-								-	
a	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thực hiện				60.000	-	60.000			60.000		60.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
b	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500; Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện				29.977	-	29.977			26.102		26.102			UBND huyện Xuân Lộc	
c	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500; Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện				59.220	-	59.220			59.220		59.220			UBND huyện Định Quán	
4	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (Kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tối đa 5 năm	782.991	0	-	-								-	
	Trong đó				0	-	-								-	
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				45.000	7.262	37.738			32.000	7.262	24.738			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
b	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện				7.000	-	7.000			7.000		7.000			UBND thành phố Biên Hòa	
5	Xây dựng cầu Vàm Cai Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	tối đa 5 năm	387.019	15.000	-	15.000			15.000		15.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
6	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.340.000	50.000	-	50.000			50.000		50.000			UBND thành phố Biên Hòa	
7	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ Nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2024	96.497	2.500	2.500	-			2.500	2.500				UBND thành phố Long Khánh	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
8	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trưng Bôm (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	110.280	10.000	10.000	-			10.000	10.000				UBND huyện Trưng Bôm
9	Dự án đường ven Sông Cai từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 6 năm	573.905	70.000	70.000	70.000			70.000		70.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
10	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 6 năm	1.506.539	200.000	50.637	149.363			200.000	50.637	149.363			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
11	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (NST 100% xây lắp)	ĐQ	tối đa 3 năm	58.046	12.000	12.000	-			12.000	12.000				UBND huyện Định Quán
12	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lấp, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	tối đa 3 năm	77.378	1.500	-	1.500			1.500		1.500			UBND thành phố Long Khánh
13	Xây dựng đường Sông Nhan - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	59.085	0	-	-								-
	Trong đó:				0	-	-								-
a	Xây dựng đường Sông Nhan - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện (kể cả chi phí giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Thống Nhất và Cẩm Mỹ)				1.000	1.000	-			44.500	1.000	43.500			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
14	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp, khoảng 52,7 tỷ)	BH	đến 2024	88.609	20.000	20.000	-			20.000	20.000				UBND thành phố Biên Hòa
15	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại)	NT	tối đa 5 năm	1.264.000	150.000	60.200	89.800			175.443	85.643	89.800			UBND huyện Nhơn Trạch
16	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	120938	16.000	6.000	10.000			22.000	6.000	16.000			UBND huyện Tân Phú
17	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	TN	tối đa 4 năm	198.936	30.000	-	30.000			30.000		30.000			UBND huyện Thống Nhất
18	Đường song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	183.000	30.000	16.000	14.000			30.000	16.000	14.000			UBND huyện Thống Nhất
19	Đường ấp 4 xã Sông Nhan đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	41.963	17.000	17.000	-			17.000	17.000				UBND huyện Cẩm Mỹ
20	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	113.620	30.000	-	30.000			44.000		30.000		14.000	UBND thành phố Long Khánh
21	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 3 năm	70.304	30.000	30.000	-			30.000	30.000				UBND thành phố Long Khánh
22	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	639.039	200.000	176.597	23.403			150.000	150.000	-			UBND huyện Nhơn Trạch
23	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhơn Trạch (NST100%, không có bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	157.732	10.000	10.000	-			16.000	10.000	6.000			UBND huyện Nhơn Trạch
24	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%)	CM-LK	tối đa 4 năm	462.174	0	-	-								-
	trong đó:				0	-	-								-
a	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh				30.000	-	30.000			30.000		30.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quế đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ			53.052	53.052	-	53.052			53.052		53.052			UBND huyện Cẩm Mỹ

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
c	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quê đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn thành phố Long Khánh			47.214	47.074	-	47.074			47.074		47.074			UBND thành phố Long Khánh
25	Mở rộng đường Lê Duẩn (NST hỗ trợ 50% chi phí xây lắp)	LT	tối đa 4 năm	1.025.644	30.000	30.000	-			30.000	30.000				UBND huyện Long Thành
26	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMĐT)	XL	tối đa 4 năm	172.349	15.000	5.000	10.000			1.500	1.500	-			UBND huyện Xuân Lộc
27	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL	tối đa 4 năm	116.110	15.000	4.050	10.950			29.470	8.520	20.950			UBND huyện Xuân Lộc
28	Đường Xuân Thành - Trảng Tào (NST 50% TMĐT)	XL	tối đa 4 năm	113.353	1.000	1.000	-			30	30				UBND huyện Xuân Lộc
29	Dự án Chông ngập đường Đồng Khởi (đoạn từ cầu Đồng Khởi Km3+375 đến ngã 3 Thiết Giáp Km4+750), thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	30.962	7.000	7.000	-			8.400	7.000	1.400			UBND thành phố Biên Hòa
30	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	355.998	50.000	-	50.000			50.000		50.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
31	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/5/2022, Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội)	NT	2023-2026		0	-	-								-
	Trong đó				0	-	-								
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	NT		2.583.995	169.247	-	169.247			44.791		44.791			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
32	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1) (đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% chi phí bồi thường, đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/5/2022, Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội)	BH-LT	2023-2026	6.012.349	0	-	-								
	Trong đó				0	-	-								
a	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMĐT), đoạn qua địa bàn thành phố Biên Hòa	BH-LT		2.836.099	1.018.025	837.567	-	15.000	165.458	1.018.025	837.567		15.000	165.458	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
b	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMĐT), đoạn qua địa bàn huyện Long Thành	BH-LT			300.025	300.025	-			300.025	300.025				UBND huyện Long Thành
c	Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 2 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMĐT)	BH-LT		2.179.252	350.002	248.973	101.029			350.002	248.973	101.029			UBND huyện Long Thành
33	Cải tạo nâng cấp đường DT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường DT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				0	-	-			3.000		3.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
34	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú	TP	2019-2024	128.670	0	-	-			5.000	5.000				UBND huyện Tân Phú
12	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng				0	-	-								

- 1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	3.247.000	10.000	10.000	-			10.000	10.000				UBND thành phố Biên Hòa
2	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1.146.000	98.664	-	98.664			98.664		98.664			Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
3	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh	LK	tối đa 4 năm	939.479	179.000	179.000	-			179.000	179.000				UBND thành phố Long Khánh
4	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn I), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch	LT-NT	2022-2025	647.061	30.000	-	30.000			30.000		30.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
5	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kéo, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	816.331	7.000	1.500	5.500			7.000	1.500	5.500			UBND huyện Nhơn Trạch
6	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 4 năm	238.884	50.000	50.000	-			50.000	50.000				UBND huyện Định Quán
7	Năng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu	VC	2022-2025	538.998	100.000	-	100.000			100.000		100.000			UBND huyện Vĩnh Cửu
8	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đầu nối ra đường ĐT.768 nối dài và đường ĐT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6ha trên địa bàn huyện)	VC	tối đa 4 năm	315.011	2.500	-	2.500			2.500					UBND huyện Vĩnh Cửu
9	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bên xe Long Khánh và điểm công viên tương đối), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	212.400	2.000	2.000	-			2.000	2.000				UBND thành phố Long Khánh
10	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 5 năm	99.244	10.000	10.000	-			10.000	10.000				UBND huyện Thống Nhất
11	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	189.220	20.000	20.000	-			10.000	10.000				UBND huyện Cẩm Mỹ
12	Năng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú (NST 50%)	XL	tối đa 4 năm	359.627	20.000	-	20.000			20.000		20.000			UBND huyện Xuân Lộc
13	Đường Nguyễn Văn Cù, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	tối đa 4 năm	129.943	30.000	30.000	-			30.000	30.000				UBND huyện Tân Phú
14	Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	297.414	24.261	-	24.261			60.753		60.753			UBND huyện Long Thành
15	Năng cấp mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT. 774B (Tà Lài - Trà Cỏ) (NST100%)	TP-ĐQ	tối đa 4 năm	852.060	8.000	-	8.000			8.000		8.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
16	Dự án Khu tái định cư tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	Tối đa 04 năm	717.500	950	-	950			6.004		6.004			Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
17	Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trại An), huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	160.090	0	-	-			1.000		1.000			UBND huyện Trảng Bom
18	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng đường Liên Cảng, huyện Nhơn Trạch (giai đoạn I)	NT	2024-2026	1.176.048	0	-	-			1.100		1.100			UBND huyện Nhơn Trạch
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				0	-	-								-
II.1	Dự án chuyển tiếp				0	-	-								-
1	Dự án xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện: Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc (vốn NST hỗ trợ 44 tỷ đồng)	TP, ĐQ, VC, XL	tối đa 4 năm	77.243	15.000	15.000	-			15.000	15.000				Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai
2	Dự án Xây dựng mới Nhà khách Tỉnh ủy Đồng Nai	BH	2022-2024	35.977	15.000	15.000	-			15.000	15.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II.2	Dự án khởi công mới				0	-	-								
1	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	17.850	2.000	2.000	-			2.000	2.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Tân Phú (Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% dự toán xây dựng tối đa 20 tỷ đồng)	TP	Tối đa 3 năm	38.300	0	-	-			5.000		5.000			Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai
3	Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu (Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% dự toán xây dựng tối đa 20 tỷ đồng)	VC	Tối đa 3 năm	37.800	0	-	-			5.000		5.000			Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai
III	Công trình công cộng tại các đô thị				0	-	-								-
III.1	Dự án chuyển tiếp				0	-	-								-
1	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	Đến 2024	181.919	16.400	16.400	-			16.400	16.400				UBND huyện Vĩnh Cửu
IV	Cấp nước, thoát nước				0	-	-								-
IV.1	Dự án chuyển tiếp				0	-	-								-
1	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	BH	tối đa 4 năm	267.620	0	-	-								-
	Trong đó:				0	-	-								-
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				9.900	9.900	-			9.900	9.900				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện			210.025	2.500	2.500	-			2.500	2.500				UBND thành phố Biên Hòa
2	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	Đến 2024	584.830	9.500	9.500	-			9.500	9.500				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BT/GPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	5.000	5.000	-			14.261	5.000	9.261			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Hệ thống thoát nước ấp Tân Đạt, Tân Phú, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	88.822	20.000	20.000	-			20.000	20.000				UBND huyện Trảng Bom
IV.1	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng				0	-	-								
1	Trạm bơm áp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	41.923	9.000	9.000	-			9.000	9.000				UBND huyện Tân Phú
2	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trử tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST- 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%)	LT	tối đa 4 năm	78.415	5.000	-	5.000			5.000		5.000			UBND huyện Long Thành
3	Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cà, huyện Cẩm Mỹ	CM	2023-2026	102.963	0	-	-			1.000		1.000			UBND huyện Cẩm Mỹ
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, điểm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				0	-	-								-
V.1	Dự án chuyển tiếp				0	-	-								
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mìa Đình Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ 105 tỷ)	DQ	Đến 2024	253.000	30.000	20.890	9.110			30.000	20.890	9.110			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BT/GPMB)	DQ	Đến 2024	454.601	18.000	18.000	-			18.000	18.000				UBND huyện Đình Quán
3	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thông Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH	Đến 2024	373.172	0	-	-								-
	Trong đó:				0	-	-								-
a	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thông Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				16.608	16.608	-			6.377	6.377				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
b	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa; Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện			6.000	6.000	6.000	-			6.000	6.000				UBND thành phố Biên Hòa
4	Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà	VC	Đến 2024	69.323	900	-	900			900		900			UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Dự án chống ngập ứng khu vực Suối Cái (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	544.493	10.000	5.500	4.500			10.000	5.500	4.500			UBND thành phố Long Khánh
6	Trạm bơm Đắc Lúa	TP	2020-2024	159.086	45.000	6.000	39.000			45.000	6.000	39.000			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
7	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	134.445	30.000	30.000	-			40.000	30.000	10.000			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
8	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	59.738	20.000	20.000	-			30.000	20.000	10.000			Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
9	Dự án Kiến cố hóa tuyến kênh Bà Kỳ (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	207.315	40.000	8.200	31.800			40.000	8.200	31.800			UBND huyện Nhơn Trạch
10	Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù Lao Phố), thành phố Biên Hòa	LT-NT	tối đa 4 năm	350.788	5.000	-	5.000			5.000		5.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hào phường An Bình thành phố Biên Hòa (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	BH	tối đa 4 năm	201.528	20.000	3.400	16.600			20.000	3.400	16.600			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	50.554	0	-	-			5.500		5.500			UBND huyện Thống Nhất
V.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng				0	-	-								
1	Bồi thường hỗ trợ và tài định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiệp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát nước thị trấn Dĩ An và khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương (chuyển chủ đầu tư từ UBND thành phố Biên Hòa sang Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh)	BH	tối đa 3 năm	163.110	3.110	-	3.110			3.110		3.110			Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
2	Nạo vét Suối Sắn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	tối đa 4 năm	376.999	10.000	-	10.000			121		121			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập ứng xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT	tối đa 4 năm	92.987	12.000	12.000	-			7.000	7.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án Kê gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiên Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đình cong Tân An), huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 4 năm	144.632	0	-	-			5.000	5.000				UBND huyện Vĩnh Cửu
V.3	Dự án khởi công mới				0	-	-								
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Uí, huyện Xuân Lộc (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	XL	2022-2025	89.774	10.000	10.000	-			10.000	10.000				Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
VI	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				0	-	-								-
VI.1	Dự án chuyển tiếp				0	-	-								-
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	Đến 2024	654.000	165.000	110.000	55.000			165.000	110.000	55.000			Công an tỉnh Đồng Nai
2	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST100%)	XL	tối đa 3 năm	36.000	10.000	2.300	7.700			20.000	2.300	17.700			Công an tỉnh Đồng Nai
3	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	ĐN	tối đa 3 năm	29.416	10.000	10.000	-			12.000	12.000				Công an tỉnh Đồng Nai
4	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025	ĐN	tối đa 5 năm	988.000	150.000	-	150.000			150.000		150.000			Công an tỉnh Đồng Nai

	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Xây dựng Đồn Công an cảng hàng không quốc tế Long Thành	LT	Tối đa 3 năm	44.900	0	-	-			10.000	3.000	7.000			Công an tỉnh Đồng Nai
6	Xây dựng cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc Công an tỉnh	LT	Tối đa 3 năm	59.375	0	-	-			10.000		10.000			Công an tỉnh Đồng Nai
VII	Quốc phòng				0	-	-								-
VII.1	Dự án chuyển tiếp				0	-	-								
1	Dự án Xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 4 năm	221.102	50.000	10.617	39.383			50.000	10.617	39.383			Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
2	Dự án Quốc phòng ĐA2			123.076	0	-	-			10.885	10.885				Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
	Dự án khởi công mới				0	-	-								
1	Dự án V1 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)			536.700	2.824	-	2.824			65.626		65.626			Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
VIII	Môi trường				0	-	-								-
VIII.1	Dự án chuyển tiếp				0	-	-								-
1	Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai (doan từ Đình Phước Lư đến Khu dân cư dọc sông Rạch Cát)	BH	đến 2024	109.172	40.000	13.489	26.511			40.000	13.489	26.511			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiến, huyện Tân Phú (giai đoạn 1) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 3 năm	62677	10.000	10.000	-			10.000	10.000				Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
VIII.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng				0	-	-								
1	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiem Tân, huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	299.852	50.000	-	50.000			50.000		50.000			UBND huyện Thống Nhất
IX	Y tế				0	-	-								
IX.1	Dự án khởi công mới				0	-	-								
1	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế xã Phú Cường huyện Đình Quán	ĐQ		6.055	3.000	-	3.000			3.000		3.000			UBND huyện Đình Quán
2	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế thị trấn Đình Quán huyện Đình Quán	ĐQ		6.042	3.000	-	3.000			3.000		3.000			UBND huyện Đình Quán
3	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	10.730	0	-	-			100		100			UBND huyện Xuân Lộc
4	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Đình huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	13.050	0	-	-			2.500		2.500			UBND huyện Xuân Lộc
5	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Hiệp huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	12.440	0	-	-			2.000		2.000			UBND huyện Xuân Lộc
6	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Hòa huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	12.060	0	-	-			100		100			UBND huyện Xuân Lộc
7	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Gia Ray huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	7.863	0	-	-			2.000		2.000			UBND huyện Xuân Lộc
8	Dự án Xây dựng Trạm Y tế xã Lã 25, huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	8.582	100	-	100			2.100		2.100			UBND huyện Thống Nhất
X	Công nghệ thông tin (chuyển đổi số)				0	-	-								
X.1	Dự án khởi công mới				0	-	-								
1	Dự án Xây dựng phần mềm quản lý đầu tư công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	BH	tối đa 3 năm	17.446	4.500	-	4.500			4.500		4.500			Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Dự án Xây dựng Trung tâm điều hành tác chiến quản lý an ninh trật tự (kể cả bộ trí hoàn vốn ứng trước)	ĐN	Tối đa 04 năm	796.332	900	-	900			5.074		5.074			Công an tỉnh Đồng Nai
XI	Văn hóa - xã hội				0	-	-								
	Dự án khởi công mới				0	-	-								
1	Dự án trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, camera, sản xuất chương trình cho 02 studio truyền hình (Studio 3 và 4) (ngân sách tính 20 tỷ đồng)	BH	tối đa 3 năm	25.443	5.000	-	5.000			5.000		5.000			Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
XI	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp														
	Dự án khởi công mới														
1	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư; kể cả bổ trí hoàn vốn ứng trước)	BH	Tối đa 3 năm	42.802	200	-	200			8.983		8.983			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
XII	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)				20.000	20.000	-			20.000	20.000				
B	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư				0	-	-								
1	Dự án Xây dựng Trung tâm hành chính công thành phố Long Khánh	LK	tối đa 4 năm	132.000	200	-	200			200		200			UBND thành phố Long Khánh
2	Dự án Chính trang đô thị, kẻ bờ, nạo vét và kiên cố hoá Suối Rết, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ)	LK	tối đa 4 năm	488.722	500	-	500			500		500			UBND thành phố Long Khánh
3	Dự án Nạo vét Rạch Đồng, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440	500	500	-			500	500				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án xây dựng tượng đài Thanh niên xung phong tại Công viên văn hóa Sông Ray	CM	tối đa 3 năm	19.840	80	-	80			247		247			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	1.858.000	1.000	-	1.000			1.000		1.000			UBND thành phố Long Khánh
6	Đầu tư xây dựng đường 25C Đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	875.780	2.000	2.000	-			2.000	2.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
7	Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB	2022-2025	1.039.494	1.000	-	1.000			1.000		1.000			UBND huyện Trảng Bom
8	Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	310.000	300	300	-			300	300				UBND thành phố Biên Hòa
9	Đường Phước Bình-Bầu Càn-Cầm Đường (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	620.860	400	-	400			400		400			UBND huyện Long Thành
10	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bầu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	213.050	180	-	180			180		180			UBND huyện Trảng Bom
11	Dự án Đường Lố Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đầu tư đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT	tối đa 4 năm	753246	300	-	300			300		300			UBND huyện Long Thành
12	Dự án xây dựng, cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cái với đường sá Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh	BH	tối đa 4 năm	187.507	300	-	300			300		300			UBND thành phố Biên Hòa
13	Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	LK	tối đa 4 năm	462.931	500	-	500			500		500			UBND thành phố Long Khánh
14	Dự án Đường Vũ Hồng Phò (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường ĐT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5ha trên địa bàn huyện)	LT	tối đa 4 năm	376.393	300	-	300			300		300			UBND huyện Long Thành
15	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (để ăn)	CM-XL-LT	tối đa 6 năm	4.311.410	3.200	-	3.200			3.200		3.200			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
16	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 (để ăn)	TN-LT	tối đa 6 năm	6.256.300	3.800	-	3.800			3.800		3.800			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
17	Dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (để ăn)	ĐQ-TN-CM-LT-LK	tối đa 6 năm	8.043.000	3.900	-	3.900			3.900		3.900			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
18	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	tối đa 5 năm	124.000	700	700	-			700	700				UBND huyện Định Quán
19	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Lẻ, huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 4 năm	287.180	1.000	-	1.000			1.000		1.000			UBND huyện Xuân Lộc

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
20	Dự án Khu tái định cư tại thị trấn Dầu Giây huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 04 năm	564.052	1.600	-	1.600			1.600		1.600			Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
21	Dự án Hà tăng Khu tái định cư 49,32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 06 năm	2.847.170	1.600	-	1.600			1.600		1.600			Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
22	Dự án Hệ thống cơ sở dữ liệu đồ thị liên thông trên nền GIS phục vụ phát triển đô thị thông minh	BH	Tối đa 3 năm	14.975	400	-	400			400		400			Sở Xây dựng
23	Nâng cấp trung tâm dữ liệu tỉnh Đồng Nai hiện đại, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số giai đoạn 2023-2028	BH	Tối đa 4 năm	120.000	350	-	350			350		350			Sở Thông tin và Truyền thông
24	Dự án Nâng cấp, mở rộng Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Đảng tỉnh Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	20.000	209	-	209			209		209			Văn phòng Tỉnh ủy
25	Dự án Xây dựng các tuyến đường trong nội bộ Khu 1 - Khu đô thị thương mại dịch vụ Biên Hòa 1	BH	Tối đa 4 năm	318.138	1.000	-	1.000			1.000		1.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
26	Dự án Bồi thường, hỗ trợ tái định cư Hà tăng Khu tái định cư 49,32ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 4 năm	2.847.170	492	-	492			492		492			Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
27	Dự án Đầu tư hệ thống bộ đàm kỹ thuật số trên phạm vi toàn tỉnh	DN	Tối đa 3 năm	13573	100	-	100			100		100			Công an tỉnh Đồng Nai
28	Dự án Nâng cấp, sửa chữa cơ sở 2 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	12.660	400	-	400			400		400			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
29	Dự án xây dựng cầu thay phà cầu lái theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT				0	-	-			1.000		1.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
30	Xây dựng Trung tâm Khoa học và Công nghệ và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường - Chất lượng	BH	2022-2025	44.860	0	-	-			480		480			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
31	Dự án tuyển thu gom vệ trảm xứ lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 5 năm	99.570	0	-	-			500		500			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
32	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	TB	2022-2025	221.511	0	-	-			500		500			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
33	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	2020-2024	107.180	0	-	-			130		130			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
34	Đường Thửa Đức di thị xã Long Khánh	CM	Tối đa 4 năm	789.562	0	-	-			100		100			UBND huyện Cẩm Mỹ
35	Đường Xuân Dương - Thửa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 4 năm	780.898	0	-	-			100		100			UBND huyện Cẩm Mỹ
36	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Thạnh huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	7.870	0	-	-			100		100			UBND huyện Tân Phú
37	Dự án Trung tu, tôn tạo di tích đền thờ Quốc tổ Hùng Vương, xã Phú Sơn, huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	7.340	0	-	-			100		100			UBND huyện Tân Phú
38	Dự án Xây dựng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính tỉnh Đồng Nai	BH	Tối đa 03 năm	4.460	0	-	-			150		150			Sở Tư pháp
39	Nâng cấp và phát triển hạ tầng Công nghệ thông tin của Ban Quản lý các Khu công nghiệp phục vụ chuyển đổi số	BH	Tối đa 03 năm	4.456	0	-	-			75		75			Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai
40	Dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai	BH	Tối đa 03 năm	15.000	0	-	-			258		258			Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai
41	Dự án xây dựng kiến cổ hóa đoạn từ lý trình Km6+692 đến lý trình Km8+592 tuyến kênh T0 và đoạn từ lý trình Km0+108 đến lý trình Km1+077 tuyến kênh T2 suối Nước Trong, huyện Long Thành	LT	Tối đa 03 năm	150.000	0	-	-			300		300			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
C	Dự phòng bố trí cho các dự án dự kiến hoàn thành thủ tục phê duyệt trước 31/12/2023 và bố trí chuẩn bị đầu tư (Ủy quyền cho UBND tỉnh giao vốn khi đủ điều kiện về hồ sơ)				28.125	-	28.125			-		-			



Phụ lục III

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT, NGUỒN KẾT DƯ XỔ SỞ KIẾN THIẾT, NGUỒN THU VƯỢT XỔ SỞ KIẾN THIẾT VÀ QUỸ SẮP XẾP DOANH NGHIỆP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số 2264/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024 đã giao đến tháng 5/2024	trong đó			Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh, bổ sung	trong đó				Chủ đầu tư
						XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	XSKT		XSKT	Kết dư XSKT 2023	XSKT thu vượt năm 2022-2023	Quỹ sắp xếp DN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	Tổng số				1.465.440	1.011.000	454.440	2.256.663	1.011.000	97.176	765.217	383.270		
A	Thực hiện dự án													
I	Y tế, dân số và gia đình												-	
I.1	Dự án chuyển tiếp												-	
1	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	10.581	5.956	5.956		5.956	5.956				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Trạm Y tế phường An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	6.688	2.600	2.600		1.765	1.765				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	77.496	45.000	45.000		45.000	45.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
4	Xây dựng mới Trạm y tế xã Lâm Sơn, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.200	5.000	5.000		5.000	5.000				UBND huyện Cẩm Mỹ	
5	Xây dựng mới Trạm y tế xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13.900	5.000	5.000		5.000	5.000				UBND huyện Cẩm Mỹ	
6	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.900	5.000	5.000		5.000	5.000				UBND huyện Cẩm Mỹ	
7	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế cần thiết để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.993	2.400	2.400		2.169	2.169				Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	
8	Cải tạo 04 Trạm y tế tại xã Phú Đông, xã Phú Hối, xã Phú Thành, xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	10.900	4.000	4.000		5.710	4.000	1.710			UBND huyện Nhơn Trạch	
9	Cải tạo, sửa chữa 04 Trạm y tế tại phường Xuân An, phường Xuân Thành, phường Xuân Bình, phường Phú Bình thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	8.822	500	500		500	500				UBND thành phố Long Khánh	
10	Dự án Nâng cấp, cải tạo Phòng khám đa khoa khu vực Phú Lý và Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu (cơ sở 2) tỉnh Đồng Nai	VC	2024-2026	22.280	1.900	1.900		1.900	1.900				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
11	Cải tạo, sửa chữa 03 Trạm Y tế tại xã Phú Ngọc, xã Túc Trưng, xã桂花 huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	9.998	6.000	6.000		6.000	6.000				UBND huyện Định Quán	
12	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Suối Tre thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	7763	500	500		500	500				UBND thành phố Long Khánh	
I.2	Dự án khởi công mới				0	-								
1	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tân An huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 3 năm	8.632	7.300	7.300		7.300	7.300				UBND huyện Vĩnh Cửu	
2	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Vĩnh An huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 3 năm	9.651	8.410	8.410		8.410	8.410				UBND huyện Vĩnh Cửu	

S T T	Danh mục dự án	ĐDDX	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024 đã giao đến tháng 5/2024	trong đó		Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh, bổ sung	trong đó				Chủ đầu tư
						XSKT	XSKT thu vượt năm 2022		XSKT	Kết dư XSKT 2023	XSKT thu vượt năm 2022-2023	Quỹ sắp xếp DN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Long Tân huyện Nhơn Trach	NT	tối đa 3 năm	8.405	4.000	4.000		4.000	4.000				UBND huyện Nhơn Trach
4	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phước Thiện huyện Nhơn Trach	NT	tối đa 3 năm	10.525	4.000	4.000		4.000	4.000				UBND huyện Nhơn Trach
5	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	8.730	2.000	2.000		2.000	2.000				UBND huyện Cẩm Mỹ
6	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	10.180	2.000	2.000		2.000	2.000				UBND huyện Cẩm Mỹ
7	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Quảng Tiến huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	7.696	3.000	3.000		3.000	3.000				UBND huyện Trảng Bom
8	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tây Hòa huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	8.781	3.000	3.000		3.000	3.000				UBND huyện Trảng Bom
9	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Đông Hòa huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	8.264	3.000	3.000		3.000	3.000				UBND huyện Trảng Bom
10	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Thao huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	7.851	3.000	3.000		3.000	3.000				UBND huyện Trảng Bom
11	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Trầu huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	7.779	3.000	3.000		3.000	3.000				UBND huyện Trảng Bom
12	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Cây Gáo huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	7.328	3.000	3.000		3.000	3.000				UBND huyện Trảng Bom
13	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	9.284	3.000	3.000		3.000	3.000				UBND huyện Trảng Bom
14	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Minh huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	6.966	3.000	3.000		3.000	3.000				UBND huyện Trảng Bom
15	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế thị trấn Trảng Bom huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	898	700	700		700	700				UBND huyện Trảng Bom
16	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hồ Nai 3 huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	966	700	700		700	700				UBND huyện Trảng Bom
17	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã An Viễn huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	1.060	750	750		750	750				UBND huyện Trảng Bom
18	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Đồi 61 huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	1.415	1.100	1.100		1.100	1.100				UBND huyện Trảng Bom
19	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Bắc Sơn huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	892	700	700		700	700				UBND huyện Trảng Bom
20	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Sơn huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	10.204	5.980	5.980		5.980	5.980				UBND huyện Long Thành
21	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tam An huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	9.176	5.000	5.000		5.000	5.000				UBND huyện Long Thành
22	Cải tạo, sửa chữa 07 Trạm y tế xã Cẩm Đường, xã Bàu Cạn, xã Tân Hiệp, xã Phước Bình, xã Phước Thái, xã An Phước, xã Long Phước huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	19.741	5.990	5.990		5.990	5.990				UBND huyện Long Thành
23	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hiệp Hòa thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	2.327	1.650	1.650		1.650	1.650				UBND thành phố Biên Hoà
24	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Phong thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	2.330	1.850	1.850		1.850	1.850				UBND thành phố Biên Hoà
25	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Tiến thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	1.483	1.000	1.000		1.000	1.000				UBND thành phố Biên Hoà
26	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thửa Đức huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	10.846	2.000	2.000		2.000	2.000				UBND huyện Cẩm Mỹ
27	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Nhạn huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	9.769	2.000	2.000		2.000	2.000				UBND huyện Cẩm Mỹ
28	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Hiệp Phước huyện Nhơn Trach	NT	tối đa 3 năm	10.865	4.000	4.000		4.000	4.000				UBND huyện Nhơn Trach
29	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	11.763	-	-		2.000	-	2.000			UBND huyện Cẩm Mỹ
30	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trach	NT	Tối đa 4 năm	467.563	-	-		2.000	-	2.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

[illegible]

S T T	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024 đã giao đến tháng 5/2024	trong đó		Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh, bổ sung	trong đó			Chủ đầu tư	
						XSKT	XSKT thu vượt năm 2022		XSKT	Kết dư XSKT 2023	XSKT thu vượt năm 2022-2023		Quỹ sắp xếp DN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
a	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện	ĐQ		297.932	4.500	4.500		4.500	4.500				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Dự án nâng cấp đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	TP+ĐQ	tối đa 5 năm	114.660	-	-		-					-
	Trong đó				-	-							
a	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện	TP+ĐQ			5.000	5.000		5.000	5.000				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường	ĐQ			-	-		-					UBND huyện Định Quán
3	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	345.048	50.000	50.000		150.000	100.000		50.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
4	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022)	NT			-	-		-					
	Trong đó				-	-							
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	NT		2.583.995	180.753	180.753		180.753	180.753				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
5	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1) (đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% chi phí bồi thường đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/5/2022; Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội).	BH-LT			-	-		-					
	Trong đó												
b	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 2 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMBT)	BH-LT		2.179.252	739.624	285.184	454.440	739.624	285.184		454.440		UBND huyện Long Thành
6	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP	Đến 2024	155.808	-	-		15.177			15.177		UBND huyện Tân Phú
7	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại)	NT	tối đa 5 năm	1.264.000	-	-		24.557			24.557		UBND huyện Nhơn Trạch

STT	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024 đã giao đến tháng 5/2024	trong đó			Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh, bổ sung	trong đó				Chủ đầu tư
						XSKT	XSKT thu vượt năm 2022			XSKT	Kết dư XSKT 2023	XSKT thu vượt năm 2022-2023	Quỹ sắp xếp DN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
8	Đường ấp 4 xã Sông Nhạn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	tới đa 3 năm	41.963	-	-	-	10.000				10.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
9	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	tới đa 4 năm	129.943	-	-	-	11.000				11.000		UBND huyện Tân Phú
10	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú (NST 50%)	XL	tới đa 4 năm	339.627	-	-	-	30.000				30.000		UBND huyện Xuân Lộc
IV.2	Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng				-	-								
1	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST100%)	LT-NT	tới đa 4 năm	1.493.043	100.000	100.000		50.000	50.000					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán	DQ	tới đa 4 năm		20.000	20.000		20.000	20.000					UBND huyện Định Quán
3	Dự án bồi đắp, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cai đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tới đa 5 năm	3.247.000	-	-		250.000				0	250.000	UBND thành phố Biên Hòa
	Công nghệ thông tin (chuyển đổi số)				-	-								
	Dự án khởi công mới				-	-								
1	Dự án Xây dựng Trung tâm điều hành tác chiến quân lý an ninh trật tự (kể cả bộ tri hoàn vốn ứng trước)	ĐN	Tới đa 04 năm	796.332	-	-		267.000				133.730	133.270	Công an tỉnh Đồng Nai
	Quốc phòng				-	-								
	Dự án khởi công mới				-	-								
	Dự án VI			536.700	-	-		36.313				36.313		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
V	Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội (kể các các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)				19.000	19.000		19.000	19.000					-
B	Bổ trí chuẩn bị đầu tư				-	-								
1	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Giao huyện Cẩm Mỹ	CM	tới đa 3 năm		100	100		100	100					UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Xuân Tân thành phố Long Khánh	LK	tới đa 3 năm		50	50		50	50					UBND thành phố Long Khánh
3	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Đồng huyện Cẩm Mỹ	CM	tới đa 3 năm		100	100		100	100					UBND huyện Cẩm Mỹ
4	Dự án Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	CM	tới đa 4 năm		300	300		300	300					UBND huyện Cẩm Mỹ
5	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	tới đa 3 năm	14.687	-	-		230	-			230		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Thành huyện Long Thành	LT	tới đa 3 năm	10.927	-	-		50	-			50		UBND huyện Long Thành
VI	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai	BH			50.000	50.000		50.000	50.000					Liên minh Hợp tác xã tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024 đã giao đến tháng 5/2024	trong đó		Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh, bổ sung	trong đó				Chủ đầu tư
						XSKT	XSKT thu vượt năm 2022		XSKT	Kết dư XSKT 2023	XSKT thu vượt năm 2022-2023	Quý sắp xếp DN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
C	Dự phòng bố trí cho các dự án dự kiến hoàn thành thủ tục phê duyệt trước 31/12/2023 và bố trí chuẩn bị đầu tư (Ủy quyền cho UBND tỉnh giao vốn khi đủ điều kiện về hồ sơ)				17.828	17.828		-	-				



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ XỔ SỞ KIẾN THIẾT NĂM 2024 HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

Phụ lục IV

(Kèm theo Quyết định số ~~2264~~ **2264**/QĐ-UBND ngày 21. tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐB XD	Kế hoạch đã giao đến tháng 5/2024	Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh, bổ sung	Trong đó			Chủ đầu tư
					NSTT kết dư 2023	Kế hoạch 2024 nguồn XSKT	XSKT kết dư 2023	
1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9
	Tổng số		77.000	117.289	30.289	77.000	10.000	-
I	Ngành giáo dục		47.000	47.000	0	47.000	0	-
I.1	Dự án chuyển tiếp							-
1	Trường mầm non Sông Ray, ấp 1	CM	17.000	17.000		17.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Trường mầm non Xuân Đông	CM	14.000	14.000		14.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Trường mầm non Lâm Sơn	CM	16.000	16.000		16.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
II	Các lĩnh vực khác		30.000	70.289	30.289	30.000	10.000	-
II.1	Dự án chuyển tiếp		-					-
1	Dự án đường Gia Ty - Cao Su xã Suối Cao	XL	29.409	29.409		29.409		UBND huyện Xuân Lộc
2	Dự án Đường Đồi Đá – Bàu Trăm, xã Bảo Hòa	XL	591	591		591		UBND huyện Xuân Lộc
3	Dự án đường be 129 giai đoạn 2	TP	-	10.289	10.289			UBND huyện Tân Phú
4	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường Phú Lộc	TP	-	20.000	20.000			UBND huyện Tân Phú
5	Đường Kỳ Lân, xã Thiện Tân	VC	-	10.000			10.000	UBND huyện Vĩnh Cửu



Phụ lục V

BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2024										Đơn vị tính: Triệu đồng
		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn NSTT	Hỗ trợ XHH nguồn NSTT	Nguồn vốn xố số kiến thiết	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn XSKT	Hỗ trợ XHH nguồn XSKT	Hỗ trợ có mục tiêu khác từ nguồn huyện nộp trả *	Hỗ trợ có mục tiêu khác từ nguồn tăng thu XSKT 2023 *	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	
1	2	3=4+...+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Tổng số	3.908.008	1.807.300	30.289	100.000	692.000	87.000	100.000	69.543	117.076	904.800	
1	Thành phố Biên Hoà	600.867	239.257			91.610					270.000	
2	Thành phố Long Khánh	270.335	149.053		10.211	57.071					54.000	
3	Huyện Nhơn Trạch	238.273	143.665			55.008					39.600	
4	Huyện Long Thành	440.898	145.875		13.041	55.854			33.898	230	192.000	
5	Huyện Trảng Borm	441.627	143.665		49.458	55.008		1.851	35.645		156.000	
6	Huyện Cẩm Mỹ	299.085	150.571		6.841	57.653	47.000			7.020	30.000	
7	Huyện Xuân Lộc	297.391	165.879		13.999	63.513	30.000				24.000	
8	Huyện Tân Phú	354.563	189.268	30.289		72.469		13.834			13.200	
9	Huyện Định Quán	390.717	178.326		6.450	68.280		51.310			45.000	
10	Huyện Thống Nhất	272.261	142.284			54.479		19.830			42.000	
11	Huyện Vĩnh Cửu	301.991	159.457			61.055	10.000	13.175			39.000	

* Ghi chú: Tổng số chỉ hỗ trợ có mục tiêu khác (cột 10, cột 11) là 186.619 triệu đồng, trong đó gồm: vốn huyện nộp trả được sử dụng phân bổ lại là 69.543 triệu đồng và nguồn tăng thu xố số kiến thiết năm 2023 là 117.076 triệu đồng.



Phụ lục VI
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG KẾ HOẠCH NĂM 2024 ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định duyệt dự án và điều chỉnh		Kế hoạch 2024 đã giao dầu năm	Giao bổ sung tại Quyết định số 1125/QĐ- UBND 22/4/2024	Điều chỉnh	Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
				Số/ngày các QĐ	Tổng mức vốn đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số										
Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác										
Giao thông										
I	Dự án chuyển tiếp									
1	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh	NT	2023-2026	295/QĐ 24/2/2023	2.583.995	350.000		124.456	474.456	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	NT	2023-2024	3613/QĐ 27/12/2023	1.284.000	691.000		(124.456)	566.544	UBND huyện Nhơn Trạch
3	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (có sử dụng vốn chương trình phúc hồi và phát triển kinh tế xã hội năm 2023)		2023-2026	233/QĐ 15/2/2023	6.012.349	1.068.000			1.218.000	
	trong đó:									
a	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1	BH-LT		233/QĐ 15/2/2023	6.012.349	350.000	150.000		500.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NSTW 50% TMDI), đoạn qua địa bàn huyện Long Thành	BH-LT		1306/QĐ-05/6/2023	2.179.252	718.000			718.000	UBND huyện Long Thành
II	Dự án khởi công mới									
I	Dự phòng bố trí cho dự án dự kiến hoàn thành thủ tục phê duyệt trước 31/12/2023					5.000			5.000	
B	Hỗ trợ có mục tiêu					245.000			245.000	
Giao thông										
I	Dự án chuyển tiếp									
1	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	2021-2024	3533/QĐ 29/9/2020	1.289.160	40.325			40.325	UBND thành phố Biên Hòa

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định duyệt dự án và điều chỉnh		Kế hoạch 2024 đã giao đầu năm	Giao bổ sung tại Quyết định số 1125/QĐ-UBND 22/4/2024	Điều chỉnh	Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
				Số/ngày các QĐ	Tổng mức vốn đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	2021-2024	2186/QĐ 30/6/2021, 4206/QĐ 08/10/2021	614.100	88.000			88.000	UBND thành phố Biên Hòa
3	Đường Vành Đai 1, thành phố Long Khánh	LK	2023-2025	2321/QĐ - 06/9/2022	939.480	50.000			50.000	UBND thành phố Long Khánh
4	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), thành phố Biên Hòa	BH	2022-2025	1580/QĐ 13/5/2021; 4207/QĐ 8/10/2021	1.506.538	50.000			50.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản									
I	Dự án chuyển tiếp									
1	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố) thành phố Biên Hòa (nguồn vốn ngân sách tỉnh cho công tác bồi thường)	BH	2022-2025	2220/QĐ 16/7/2013 4387/QĐ 18/10/2021 263/QĐ 24/01/2022, 2716/QĐ 06/10/2022	350.788	16.675			16.675	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh



Phụ lục VII

**BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN CẤP SAU QUYẾT TOÁN
(TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ XỔ SỔ KIẾN THIẾT) ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG**

(Kèm theo Quyết định số 2264/QĐ-UBND ngày 31. tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN DỰ ÁN	Kế hoạch 2024 giao chi tiết thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Điều chỉnh, bổ sung	Kế hoạch 2024 sau điều chỉnh	CHỦ ĐẦU TƯ
1	2	3	4	5	6
	Tổng số	20.000.000.000			-
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
I.1	Số vốn cấp sau quyết toán giao chi tiết	11.473.533.013	2.690.378.206	14.163.911.219	
1	Dự án Tuyến chống ùn tắc giao thông trên Quốc lộ 1 khu vực phường Tân Hòa, huyện Trảng Bom và thành phố Biên Hòa (lần 2)	451.886.306		451.886.306	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Dự án Phát triển Lâm nghiệp của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020	401.089.000		401.089.000	Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú
3	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 25A (ĐT769 đoạn từ bến phà Cát Lái đến ngã 3 Quốc lộ 51), huyện Nhơn Trạch - Long Thành	1.962.737.196		1.962.737.196	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
4	Dự án Sửa chữa cục bộ và đại tu tuyến đường Hương lộ 21, huyện Long Thành và thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	1.657.642.000		1.657.642.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
5	Dự án Đoạn 3 đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	1.965.593.511		1.965.593.511	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
6	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND huyện Nhơn Trạch	2.723.580.000		2.723.580.000	UBND huyện Nhơn Trạch
7	Dự án Đoạn 3 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán	737.153.000		737.153.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
8	Dự án Đường Xuân Trường – Trảng Táo, huyện Xuân Lộc	1.573.852.000		1.573.852.000	UBND huyện Xuân Lộc
9	Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT.765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc		729.198.206	729.198.206	UBND huyện Xuân Lộc
10	Dự án Tuyến thoát nước từ khu phố 4 đến suối Đá, thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom		139.165.000	139.165.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Dự án Hồ chứa nước Thoại Hương, huyện Cẩm Mỹ		1.041.364.000	1.041.364.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi – Phú Tân, huyện Định Quán		658.118.000	658.118.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Dự án Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh		122.533.000	122.533.000	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
I.2	Số vốn cấp sau quyết toán còn lại	8.526.466.987	(2.690.378.206)	5.836.088.781	
II	NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
II.1	Số vốn cấp sau quyết toán giao chi tiết	2.639.591.190	1.110.463.000	3.750.054.190	
1	Dự án Xây dựng Công viên cây xanh phường Xuân Trung, thành phố Long Khánh	2.639.591.190		2.639.591.190	UBND thành phố Long Khánh
2	Dự án Xây dựng Trạm y tế Phú Lộc, huyện Tân Phú		60.880.000	60.880.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án Đầu tư xây dựng Trạm y tế xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu		102.600.000	102.600.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu		599.890.000	599.890.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Dự án sửa chữa, cải tạo một số công trình Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở 1		54.478.000	54.478.000	Trường Đại học Đồng Nai
6	Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, bếp ăn, y tế, công suất 90m ³ /ngày đêm		283.739.000	283.739.000	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai
7	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thành huyện Xuân Lộc		8.876.000	8.876.000	UBND huyện Xuân Lộc
II.2	Số vốn cấp sau quyết toán còn lại	16.360.408.810	(1.110.463.000)	15.249.945.810	



Phụ lục VIII

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 TỪ NGUỒN VỐN THƯỜNG THU VƯỢT HUYỆN NỢ TRẢ VÀ NGUỒN VỐN THU VƯỢT XSKT NĂM 2023 HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 2264./QĐ-UBND ngày 3.1... tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024	
		Vốn tính phân bổ	Vốn huyện đối ứng
1	2	3	4
	Tổng số	186.619	29.269
1	Huyện Long Thành	34.128	5.352
a	Trường Tiểu học Long Thành C	20.762	3.255
b	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ Võ Thị Sáu đến Vũ Hồng Phô)	2.061	324
c	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Vũ Hồng Phô)	11.305	1.773
2	Huyện Trảng Bom	35.645	5.591
a	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	27.526	4.318
b	Nâng cấp Trường THCS Minh Đức	5.694	894
c	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Diên Hồng	2.425	380
3	Huyện Cẩm Mỹ	7.020	1.101
	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh	7.020	1.101
4	Huyện Tân Phú	35.503	5.568
a	Nâng cấp trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	8.101	1.270
b	Xây dựng trường mầm non Nam Cát Tiên	25.834	4.052
c	Đường Trà cổ (đoạn 2)	1.568	246
5	Huyện Định Quán	41.351	6.485

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024	
		Vốn tính phân bổ	Vốn huyện đối ứng
a	TH Phú Cường	20.049	3.144
b	THCS Thanh Sơn	21.302	3.341
6	Huyện Thống Nhất	13.668	2.144
a	Trường THCS Duy Tân (chuẩn)	12.147	1.905
b	Trường THCS Thăng Long	1.521	239
7	Huyện Vĩnh Cửu	19.304	3.028
a	Nâng cấp đường Chu Văn An, TT Vĩnh An	15.250	2.173
b	Xây mới Trường Tiểu học Cây Gáo B (Cơ sở 2)	4.054	636



Phụ lục IX

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÃ HỘI HÓA ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ VỐN TỪ NGUỒN
NGÂN SÁCH TỈNH (NGUỒN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ XỔ SỔ KIẾN THIẾT) NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 2264/QĐ-UBND ngày 31. tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	QĐ phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Ngân sách tỉnh giao năm 2024	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó			chi phí xây lắp		Nguồn NSTT	Nguồn XSKT
				Vốn do UBND tỉnh hỗ trợ	Vốn do UBND huyện hỗ trợ	Vốn Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
	TỔNG CỘNG							200.000	100.000	100.000
I	Huyện Vĩnh Cửu							13.175	0	13.175
I.1	Các dự án đã thi công hoàn thành									
	Xã Thạnh Phú									
1	Đường tổ 9E, đầu nối với đường số 7, ấp 1, xã Thạnh Phú	1881/QĐ-UBND ngày 03/7/2022	3.704	1.234	1.853	617	3.085	1.234		1.234
2	Đường liên tổ 5-6, ấp 5, xã Thạnh Phú	1878/QĐ-UBND ngày 03/7/2022	653	207	343	103	516	206		206
3	Đường hẻm tổ 5.4, ấp 5, xã Thạnh Phú	1879/QĐ-UBND ngày 03/7/2022	639	208	327	104	519	207		207
4	Đường hẻm tổ 4, ấp 5, xã Thạnh Phú	1877/QĐ-UBND ngày 03/7/2022	786	255	403	128	638	255		255
5	Đường hẻm 83, liên ấp 7-6, xã Thạnh Phú	1880/QĐ-UBND ngày 03/7/2022	992	323	507	162	808	323		323
6	Nâng cấp, Cải tạo Hẻm số 03 vào Đình Thần Bình Thạnh, ấp 3, xã Thạnh Phú	2985/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	1.368	442	705	221	1.106	442		442
7	Đường xóm tổ 9F1 đầu nối với đường số 7, xã Thạnh Phú	2998/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	1.507	500	757	250	1.249	499		499
8	Đường Tân Huệ ấp 7, xã Thạnh Phú	2996/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	4.112	1.422	1.979	711	3.556	1.422		1.422
9	Hẻm tổ 5, ấp 5, xã Thạnh Phú	1132/QĐ-UBND ngày 17/3/2022	313	101	162	50	252	100		100
	Xã Phú Lý									
10	Đường tổ 6, ấp 4 (giai đoạn 1), xã Phú Lý	1913/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	2.994	1.020	1.464	510	2.551	1.020		1.020
11	Đường tổ 11, ấp 4, xã Phú Lý	1914/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	860	289	427	144	721	288		288
	Xã Bình Lợi									
12	Sửa chữa các tuyến đường giao thông trên địa bàn xã Bình Lợi	2983/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	3.679	1.190	1.894	595	2.975	1.190		1.190
I.2	Các dự án đang triển khai thi công									
	Xã Phú Lý									
1	Đường tổ 8-N2, ấp Bàu Phụng, xã Phú Lý (CP BT GPMB, CBĐT...)	9575/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	5.962	950	4.537	475	3.020	950		950

1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
2	Đường số N7 liên ấp 1-3 (GĐ1), xã Phú Lý (CP BT GPMB, CBĐT...)	9711/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	25.484	5.039	17.925	2.520	12.598	5.039		5.039
II	Huyện Xuân Lộc		36.638	13.999	10.991	11.647	33.166	13.999	13.999	0
	Các dự án đã thi công hoàn thành									
	Xã Xuân Định									
1	Hẻm 1-2 Ấp Văn hóa Nong Doanh nổi dài	3975/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	941	342	282	317	856	342	342	
2	Hẻm 12 đường Bà Rếp	1838/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	970	329	291	350	823	329	329	
	Xã Xuân Phú									
3	Đường tổ 2 ấp Bình Tân	1839/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	1.049	476	315	258	952	476	476	
	Xã Bảo Hòa									
4	Đường số 1 ấp Hòa Hợp (Giáp Xuân Phú)	12313/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	882	323	264	294	809	323	323	
	Xã Xuân Thọ									
5	Đường B7 nổi dài, ấp Thọ Bình	13118/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	663	240	199	224	602	240	240	
	Xã Xuân Tâm									
6	Đường BLT7 - ấp Bằng Lăng	13018/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	1.577	572	473	532	1.431	572	572	
7	Đường Tổ 9 - ấp 6	131198/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	927	336	278	313	841	336	336	
	Xã Xuân Trường									
8	Đường tổ 1 ấp Bàu Sen	1841/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	2.696	979	809	908	2.449	979	979	
	Xã Xuân Thành									
9	Đường 3/2 nối đường 19/5	11442/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	819	293	246	280	733	293	293	
10	Đường nhánh Tổ 8 ấp Tân Hợp	1843/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	865	314	260	292	786	314	314	
	Các dự án đang triển khai thi công									
	Xã Xuân Phú									
1	Đường nội đồng tổ 4,6 ấp Bình Xuân 2	2549/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	1.754	794	526	434	1.589	794	794	
2	Đường nội đồng tổ 1 ấp Bình Hòa	2560/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	2.332	1.055	700	577	2.111	1.055	1.055	
	Xã Bảo Hòa									
3	Ngã ba đầu tằm di dời sọ, ấp Bưng Càn	4969/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	3.512	1.261	1.054	1.197	3.153	1.261	1.261	
	Xã Xuân Hòa									
4	Đường 5 ấp 4	13117/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	383	139	115	129	348	139	139	
5	Đường ngang tổ 16 ấp 3 (Lộc cá)	13121/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	550	199	165	186	499	199	199	
6	Đường 3 nối đường 6 ấp 2 (sau Trạm Y tế)	1840/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	551	200	165	186	501	200	200	
	Xã Xuân Bắc									
7	Đường tổ 24 ấp 6	1842/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	943	342	283	318	855	342	342	

1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
	Xã Xuân Hưng									
8	Đường hẻm 127 ấp 5	1120/QĐ-UBND ngày 11/4/2023	564	209	169	186	523	209	209	
	Các dự án khởi công mới năm 2024									
	Xã Xuân Phú									
1	Đường nội đồng tổ 7 ấp Bình Hòa	13244/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	3.040	1.381	912	747	2.762	1.381	1.381	
	Xã Xuân Tâm									
2	Đường BLT4 - ấp Bằng Lăng	2565/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	2.015	731	605	680	1.829	731	731	
3	Sửa chữa đường số 8 (nối dài) ấp 3	2550/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	633	229	190	214	573	229	229	
4	Đường Suối Lớn T3 (Nội đồng) - ấp Gia Ui	13019/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	2.564	930	769	865	2.327	930	930	
	Xã Xuân Bắc									
5	Đường tổ 1+3 ấp 2B	13243/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	1.967	713	590	664	1.784	713	713	
	Xã Xuân Hưng									
6	Đường 01 ND ấp 4	2554/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	721	262	216	243	655	262	262	
7	Đường cộ dầu ấp 3A	1845/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	2.469	897	741	831	2.243	897	897	
8	Đường 31 ấp 5	1846/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	1.250	453	375	422	1.133	453	453	
III	Huyện Thống Nhất		61.779	21.350	32.571	7.857	53.376	19.830	0	19.830
III.1	Các dự án đã thi công hoàn thành									
	Xã Gia Kiệm									
1	Đường Hẻm nhà ông Hạnh	766/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	971	327	481	163	817	320		320
	Xã Gia Tân 2									
2	Đường nhánh rẽ đường Vườn Xoài	388/QĐ-UBND ngày 21/3/2023	2.916	984	1.440	492	2.461	980		980
	Thị trấn Dầu Giây									
3	Đường vào trung tâm hành chính thị trấn Dầu Giây, HM: Sửa chữa đường và nâng cấp hệ thống mương thoát nước	2873/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	4.921	1.784	2.244	892	4.461	380		380
III.2	Các dự án đang triển khai thi công									
	Xã Gia Tân 1									
1	Đường nhánh rẽ Đức Huy - Thanh Bình 3	3037/QĐ-UBND ngày 9/12/2023	5.333	1.872	2.526	936	4.679	1.850		1.850
	UBND xã Hưng Lộc									
2	Đường vào rẫy bà Hai Chai	810/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	1.803	636	849	318	1.590	630		630
	Xã Gia Tân 3									
3	Đường Cầu gỗ ấp Phúc Nhac 2	2185/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	4.023	1.394	1.932	697	3.485	1.390		1.390
4	Đường Đất đỏ - Vườn na, ấp Phúc Nhac 2	4163/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	2.916	986	1.436	493	2.466	980		980

1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
	Các dự án khởi công mới năm 2024									
	Xã Quang Trung									
1	Đường nội đồng dốc Thiên đàng ấp Nguyễn Huệ 2 nối dài	5551/QĐ-UBND ngày 30/12/2023	3.520	1.222	1.993	305	3.054	1.200		1.200
	Xã Gia Kiệm									
2	Đường Vô đồng 3 đi dốc Thiên đàng nhánh 1	771/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	3.384	1.177	1.913	294	2.942	1.170		1.170
3	Đường nội đồng Tây Kim	3467/QĐ-UBND ngày 10/9/2023	4.119	1.449	2.307	362	3.623	1.440		1.440
4	Sửa chữa đường nội đồng Đông Bắc	3468/QĐ-UBND ngày 10/9/2023	2.877	952	1.448	476	2.381	950		950
	Xã Gia Tân 1									
5	Đường nhánh rẽ Suối cạn 2	1789/QĐ-UBND ngày 27/5/202	8.849	2.989	5.113	747	7.473	2.980		2.980
	Xã Bàu Hàm 2									
6	Đường nội đồng nhánh 3 tổ 18 ấp Lê Lợi	1317/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	2.201	694	1.334	174	1.735	690		690
7	Đường Đồi đồng nhánh 1 ấp Lê Lợi	1856/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	7.099	2.498	3.976	625	6.246	2.490		2.490
8	Đường Đồi đồng nhánh 2 ấp Lê Lợi	1858/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	3.269	1.144	1.553	572	2.860	1.140		1.140
	Xã Gia Tân 3									
9	Đường nhánh 1, 2 Dốc đất ấp Phúc Nhac 2	1787/QĐ-UBND ngày 24/5/2024	3.577	1.242	2.025	310	3.104	1.240		1.240
IV	Huyện Trảng Bom		334.645	112.506	202.299	19.840	253.481	51.309	49.458	1.851
IV.1	Các dự án đã thi công hoàn thành									
	Xã Bàu Hàm									
1	Đường Bàu Cùng đi đường 19/5	8888/QĐ-UBND 19/09/2022	23.664	9.337	13.327	1.000	18.673	4.000	4.000	
	Xã Sông Thao									
2	Đường C2 ấp Thuận An đến giáp ranh xã Tây Hòa	5307/QĐ-UBND 13/05/2022	23.087	8.638	13.449	1.000	17.276	4.000	4.000	
3	Đường nội đồng cánh đồng 1 ấp Thuận Trường	4479/QĐ-UBND 21/03/2022	4.008	1.462	1.786	760	2.923	719	719	
4	Đường ấp Thuận Trường đến giáp ranh xã Tây Hòa	7168/QĐ-UBND 19/08/2022	10.697	3.804	5.993	900	7.607	1.500	1.500	
5	Đường nội đồng đoạn từ đường 19/5 đi đường ĐT762	6933/QĐ-UBND 09/08/2022	11.700	4.503	6.277	920	9.005	2.000	2.000	
6	Đường nội đồng ấp Thuận Trường	16378/QĐ-UBND 29/12/2022	8.402	3.344	4.658	400	6.688	1.500	1.500	
	Xã Thanh Bình									
7	Đường vào trại gà ấp Trường An	3801/QĐ-UBND 09/03/2022	7.917	3.072	4.545	300	6.143	1.511	1.511	
8	Đường Tân Thành đi Trường An	16328/QĐ-UBND 28/12/2022	4.775	1.831	2.644	300	3.662	1.500	1.500	
9	Đường tổ 6 đi đường Cây Si ấp Trung Tâm	16329/QĐ-UBND 28/12/2022	8.708	3.197	5.101	410	6.394	2.592	741	1.851
10	Nâng cấp các tuyến đường ngõ xóm thuộc ấp Trường An và ấp Trung Tâm	2966/QĐ-UBND 18/07/2023	4.533	1.459	2.774	300	2.919	1.459	1.459	

1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
	Xã Cây Gáo									
11	Đường tổ 7, đường Suối Tiên - Sông Trầu - ra đoạn 3	5390/QĐ-UBND 17/05/2022	4.585	1.647	2.488	450	3.294	810	810	
12	Đường tổ 7 - tổ 9 ấp Tân Lập 1 (giai đoạn 2)	2124/QĐ-UBND 09/02/2022	7.686	3.098	4.088	500	6.196	1.000	1.000	
13	Đường tổ 10 nối Vĩnh An (đường vào khu nghĩa địa xã Cây Gáo)	16488/QĐ-UBND 30/12/2022	10.988	4.375	6.063	550	8.749	3.000	3.000	
	Xã Quảng Tiến									
14	Đường nội đồng xã Quảng Tiến (Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã Giang Điền)	8578/QĐ-UBND 08/11/2021	9.602	2.890	5.812	900	7.224	170	170	
	Xã Trung Hòa									
15	Đường vào khu chăn nuôi tập trung (Đồi Quân - An Viễn)	4143/QĐ-UBND 22/07/2021	6.411	1.853	4.158	400	4.632	616	616	
16	Đường Bàu Cá đi Đồi 61	5310/QĐ-UBND 13/05/2022	8.209	2.550	5.059	600	6.376	1.000	1.000	
17	Đường Bàu Cá đi đường Suối Thác	3799/QĐ-UBND 09/03/2022	4.448	1.256	2.832	360	3.139	618	618	
18	Đường Trung Hòa - Tây Hòa	3794/QĐ-UBND 09/03/2022	3.740	926	2.414	400	2.316	455	455	
19	Đường Đông Hòa - Trung Hòa đi Đồi Nam	6743/QĐ-UBND 01/08/2022	4.983	1.558	2.985	440	3.895	1.558	1.558	
	Xã Đồi 61									
20	Đường liên xã Đồi 61 - Trung Hòa - Tây Hòa (đoạn qua xã Đồi 61)	3795/QĐ-UBND 09/03/2022	10.980	3.247	6.633	1.100	8.118	1.000	1.000	
	Xã An Viễn									
21	Nâng cấp tuyến đường nội đồng số 2, ấp 4, xã An Viễn	2941/QĐ-UBND 02/03/2022	4.968	1.491	3.077	400	3.727	733	733	
	Xã Hưng Thịnh									
22	Đường nội đồng Hưng Bình - Hưng Long (phía nam QL1A)	6113/QĐ-UBND 29/06/2022	7.630	2.130	4.500	1.000	5.326	1.047	1.047	
	Xã Tây Hòa									
23	Đường Tây Hòa - Trung Hòa	5066/QĐ-UBND 21/04/2022	8.076	2.423	5.153	500	6.058	1.191	1.191	
24	Đường suối Dinh đi suối Dầu	15652/QĐ-UBND 21/11/2022	13.841	4.194	8.897	750	10.485	2.062	2.062	
25	Đường tổ 8, ấp An Hòa	16379/QĐ-UBND 29/12/2022	7.111	2.270	4.541	300	5.675	2.270	2.270	
	Xã Bình Minh									
26	Đường số 58, ấp Tân Bắc	6077/QĐ-UBND 24/06/2022	3.047	973	1.774	300	2.433	478	478	
	Xã Sông Trầu									
27	Đường liên thôn ấp 4 đi ấp 1	6744/QĐ-UBND 01/08/2022	2.854	861	1.693	300	2.152	423	423	
28	Đường ấp 1 đi ấp 3	14670/QĐ-UBND 11/11/2022	7.818	2.282	5.036	500	5.705	1.122	1.122	
29	Đường nội đồng Sông Trầu đi Tây Hòa (đường 20 xã Sông Trầu)	16330/QĐ-UBND 28/12/2022	13.725	4.271	8.704	750	10.678	2.101	2.101	
	Xã Giang Điền									
30	Sửa chữa đường Độc Lập (đoạn đầu)	15723/QĐ-UBND 03/12/2022	4.535	1.379	2.806	350	3.448	679	679	

1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
	Xã Bình Minh									
31	Đường ấp Trà Cỏ (Cạnh công ty Ý Thiên)	8392/QĐ-UBND 15/09/2022	3.780	1.196	2.184	400	2.989	1.195	1.195	
	Xã Bắc Sơn									
32	Nâng cấp sửa chữa đường giáp QL1A đến nghĩa địa Bắc Hòa và đoạn nối đường sắt	16376/QĐ-UBND 29/12/2022	8.101	2.611	5.240	250	6.527	2.000	2.000	
IV.2	Các dự án đang triển khai thi công									
	Xã Sông Thao									
1	Sửa chữa mặt đường, xây dựng hệ thống mương thoát nước các tuyến đường trong khu dân cư kiểu mẫu xã Sông Thao	2971/QĐ-UBND 19/07/2023	14.229	5.793	8.136	300	11.586	1.000	1.000	
	Xã Hưng Thịnh									
2	Đường nội đồng Suối Đá - cầu Công An	16487/QĐ-UBND 30/12/2022	21.369	5.502	14.867	1.000	13.756	1.000	1.000	
	Xã Tây Hòa									
3	Nâng cấp mặt đường, mương thoát nước đường Tây Hòa 04	2972/QĐ-UBND 19/07/2023	10.393	3.554	6.589	250	8.885	1.000	1.000	
	Xã Bình Minh									
4	Nâng cấp đường số 29, ấp Trà Cỏ	1853/QĐ-UBND 29/05/2023	14.761	4.672	9.839	250	11.679	1.000	1.000	
	Xã Hố Nai 3									
5	Nâng cấp đường Yên Thế, ấp Thái Hòa	3667/QĐ-UBND 30/08/2023	9.284	2.857	6.177	250	7.143	1.000	1.000	
V	Huyện Long Thành		38.334	13.042	15.859	9.433	32.605	13.041	13.041	0
V.1	Các dự án đã thi công hoàn thành									
	Xã An Phước									
1	Hẻm 268 đường ĐT. Chắt thái rần, xã An Phước	5760/QĐ-UBND ngày 01/6/2023	2.344	789	963	592	1.973	789	789	
2	Cải tạo Hẻm 937 và Hẻm 937/39 Quốc lộ 51, xã An Phước	9661/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	696	231	292	173	577	231	231	
	Xã Long An									
3	Hẻm 21 đường Cầu Mên, xã Bình An	9379/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	2.228	865	1.064	300	2.162	865	865	
V.2	Các dự án đang triển khai thi công									
	Xã Bàu Cạn									
1	Hẻm 447 đường Bàu Cạn, xã Bàu Cạn	7808/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	1.031	341	435	255	851	341	341	
2	Hẻm 770 đường Bàu Cạn, xã Bàu Cạn	7810/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	3.310	1.102	1.381	827	2.755	1.102	1.102	
3	Hẻm 139 đường Cây Cậy - Suối Le, xã Bàu Cạn	8357/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	4.584	1.608	1.769	1.206	4.021	1.608	1.608	
	Xã Long Phước									
4	Đường nối từ hẻm 157 đến hẻm 157/4 đường Bàu Cạn, xã Long Phước	7310/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	777	242	353	182	606	242	242	

1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
5	Hẻm 83 Hương lộ 12, xã Long Phước	5298/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	1.422	460	617	345	1.150	460	460	
6	Hẻm 2570 Quốc lộ 51, xã Long Phước	9835/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.123	349	513	262	872	349	349	
	Xã Tân Hiệp									
7	Nâng cấp Hẻm 330 đường Tân Hiệp, xã Tân Hiệp	7809/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	8.926	3.043	3.601	2.282	7.608	3.043	3.043	
V.3	Các dự án khởi công mới năm 2024									
	Xã Tam An									
1	Nâng cấp đường Liên ấp 4 - 5, xã Tam An	10464/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	4.340	1.458	1.788	1.094	3.646	1.458	1.458	
	Xã Bàu Cạn									
2	Hẻm 16/2 đường Suối Tân Hiệp, xã Bàu Cạn	9645/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	2.545	845	1.067	634	2.112	845	845	
3	Hẻm 22 đường khu Láng Đẽ, xã Bàu Cạn	9650/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	1.821	613	748	460	1.533	613	613	
4	Hẻm 46 đường Ngã 3 Cây Cậy - Suối Le, xã Bàu Cạn	9653/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	3.187	1.096	1.269	822	2.740	1.095	1.095	
VI	Huyện Tân Phú		44.371	17.172	18.818	8.381	38.010	13.834	0	13.834
VI.1	Các dự án đã thi công hoàn thành									
	Xã Thanh Sơn									
1	Đường lên đập Trần ấp Suối Đá	39/QĐ-UBND ngày 28/3/2023	258	84	106	68	209	83		83
	Các dự án đang triển khai thi công									
	Xã Nam Cát Tiên									
1	Tuyến đường ấp 1 - xã Nam Cát Tiên	80/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	2.695	871	1.119	705	2.178	871		871
2	Tuyến đường ấp 3 - xã Nam Cát Tiên	89/QĐ-UBND ngày 23/5/2023	957	303	381	273	759	303		303
	Xã Núi Tượng									
3	Đường số 4 ấp 2	220/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	3.182	1.064	1.113	1.005	2.661	1.064		1.064
4	Đường hẻm 196 Đ.P.Lập - Núi Tượng + đường hẻm 178 Đ.P.Lập - Núi Tượng	53/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	1.511	525	575	411	1.314	525		525
5	Đường số 1 ấp 6A	07/QĐ-UBND ngày 16/01/2024	2.068	686	916	466	1.716	686		686
6	Đường số 2 ấp 6B	10/QĐ-UBND ngày 16/01/2024	1.126	363	489	274	907	362		362
7	Đường Bàu Ké	68/QĐ-UBND ngày 15/9/2020	1.652	566	714	372	1.416	566		566
	Xã Đắc Lúa									
8	Đường Ông Sát	115/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND xã	1.182	496	538	148	991	495		495
9	Đường Tư Răn - Lý A Dưỡng	107/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND xã	5.991	2.614	2.874	503	5.229	2.614		2.614
10	Đường ông Trung	100/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND xã	4.371	1.868	2.018	485	3.735	1.867		1.867

1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
11	Đường Tư Ràn - Lý A Đường	187/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND xã	1.907	828	725	354	1.655	72		72
12	Đường ông Trung	188/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND xã	2.613	1.132	995	486	2.265	94		94
	Các dự án khởi công mới năm 2024									
	Xã Đắc Lua									
1	Tuyến đường tổ 5 ấp 4 (Từ ông Nhứt - Đồi C5)	332/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	1.572	654	613	305	1.308	654		654
2	Tuyến đường tổ 6 ấp 1 (Từ ông Mong - ông Thăng Vải)	344/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	2.999	1.350	1.150	499	2.700	399		399
3	Tuyến đường tổ 2 ấp 5 (Từ ông Hải Cần - đến suối)	345/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	2.017	911	767	339	1.821	322		322
	Xã Phú Thịnh									
4	Đường Tổ 1 - Tổ 2 Ấp 1	287/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	2.295	769	993	533	1.924	769		769
5	Đường Tổ 5 - Tổ 8 Ấp 1	286/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	3.092	1.060	1.362	670	2.652	1.060		1.060
	Xã Phú Điền									
6	Đường Nội đồng N2 - ấp 4	4963/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	2.883	1.028	1.370	485	2.570	1.028		1.028
VII	Huyện Định Quán		298.983	113.438	102.567	82.978	253.397	57.760		
VII.1	Các dự án đã thi công hoàn thành									
	Xã Phú Tân									
1	Đường khu 2 ấp 8, xã Phú Tân	2430/QĐ-UBND ngày 31/5/2022	2.123	895	537	691	1.790	503		503
2	Đường khu dân cư 1 ấp 6, xã Phú Tân	456/QĐ-UBND ngày 25/2/2022	1.687	702	421	564	1.404	416		416
3	Đường khu 4 ấp 6, xã Phú Tân	3967/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.507	1.481	888	1.138	2.961	878		878
4	Đường ấp 5 đi ấp 8 (Đoạn 1), xã Phú Tân	4249/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	3.220	1.361	1.089	770	2.722	807		807
	Xã Phú Lợi									
5	Nâng cấp đường hẻm 56 ấp 3 xã Phú Lợi	1246/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	609	206	206	197	516	122		122
6	Mương thoát nước đường phố 5,6,7 ấp 4, xã Phú Lợi	3769/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	3.605	1.248	1.248	1.109	3.121	739		739
7	Nâng cấp mở rộng đường phố 9 ấp 5, xã Phú Lợi	3768/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	2.168	750	750	668	1.874	444		444
8	Nâng cấp đường phố 3 ấp 1 xã Phú lợi	3415/QĐ-UBND ngày 10/7/2022	2.218	948	759	511	1.897	562		562
9	Nâng cấp đường phố 4 ấp 4 xã Phú lợi	3414/QĐ-UBND ngày 10/7/2022	2.312	989	791	532	1.977	586		586
10	Nâng cấp đường liên ấp 1,2,4,5 (Đoạn 2) xã Phú lợi	3416/QĐ-UBND ngày 10/7/2022	2.741	1.172	937	632	2.344	695		695
11	Nâng cấp đường phố 4 ấp 2, xã Phú Lợi	3903/QĐ-UBND ngày 17/01/2022	1.883	800	480	603	1.599	474		474
12	Nâng cấp đường phố 5 ấp 2, xã Phú Lợi	3904/QĐ-UBND ngày 17/01/2022	2.121	901	541	679	1.802	534		534

1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
13	Nâng cấp đường phố 6 ấp 5 xã Phú Lợi	3707/QĐ-UBND ngày 11/01/2022	3.027	1.291	775	961	2.582	765		765
14	Nâng cấp đường phố 2 ấp 1, xã Phú Lợi	3708/QĐ-UBND ngày 11/01/2022	2.742	1.171	937	634	2.342	694		694
15	Nâng cấp đường phố 2 ấp 2, xã Phú Lợi	1109/QĐ-UBND ngày 27/4/2023	2.763	919	1.149	695	2.298	919		919
16	Nâng cấp đường phố 6 ấp 2, xã Phú Lợi	1124/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	2.455	815	815	825	2.038	815		815
	Xã Phú Hòa									
17	Đường KDC 7 ấp 2 xã Phú Hòa	3424/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	394	132	132	130	330	78		78
18	Nâng cấp đường ranh giới phú lợi- Phú Hòa	36974/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	8.674	2.959	3.698	2.017	7.396	1.753		1.753
19	Nâng cấp đường nối ấp 4 với trung tâm xã Phú Hòa	2705/QĐ-UBND ngày 07/8/2022	8.967	3.044	3.044	2.879	7.610	1.804		1.804
20	Đường KDC 6 ấp 2, xã Phú Hòa	3575/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	1.353	458	458	437	1.145	272		272
21	Nâng cấp đường KDC 7 ấp 2 (Nhánh 1), xã Phú Hòa	3576/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	1.067	371	371	325	927	220		220
	Xã Gia Canh									
22	Đường KDC 2 ấp 7 xã Gia Canh	925/QĐ-UBND ngày 08/3/2021	1.082	371	371	340	928	220		220
23	Đường KDC 12 ấp 7 xã Gia Canh	5292/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	736	245	245	246	613	145		145
24	Đường KDC 5 ấp 7 xã Gia Canh	4397/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	585	194	194	197	486	115		115
25	Đường KDC 6 ấp 7 xã Gia Canh	488/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	357	119	119	119	297	71		71
26	Đường KDC 4 ấp 8 (Nhánh 2) xã Gia Canh	5429/QĐ-UBND ngày 22/12/2021	1.667	562	562	543	1.405	333		333
27	Đường KDC 8A ấp 1, xã Gia Canh	486/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	216	71	71	74	179	43		43
28	Đường KDC 8B ấp 1, xã Gia Canh	487/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	222	73	73	76	183	44		44
29	Đường KDC 9 ấp 2, xã Gia Canh	455/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	1.454	494	494	466	1.235	293		293
	Xã Ngọc Định									
30	Đường tổ 5 nhánh 2 ấp Hòa Đồng xã Ngọc Định	3166/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	1.387	473	473	441	1.182	281		281
31	Đường tổ 6 ấp Hòa Hiệp xã Ngọc Định.	2518/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	2.346	793	793	760	1.983	470		470
	Xã Phú Ngọc									
32	Đường KDC 4 ấp 7, xã Phú Ngọc	2514/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	709	242	242	225	605	144		144
33	Đường KDC 1 ấp 7 (Tuyến 1, 2, 3), xã Phú Ngọc	2962/QĐ-UBND ngày 14/7/2021	1.330	454	454	422	1.134	269		269
34	Đường KDC 4 ấp 5, xã Phú Ngọc	3148/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	1.552	531	531	490	1.328	315		315
35	Đường KDC 2, 7 ấp 7, xã Phú Ngọc	3755/QĐ-UBND ngày 27/9/2021	783	265	265	253	661	157		157

1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
36	Đường Be 110 ấp 5 (Giai đoạn 2), xã Phú Ngọc	4283/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	9.320	3.173	3.967	2.180	7.933	1.881		1.881
37	Đường Lô 9 KDC 6 ấp 3 (Giai Đoạn 3) xã Phú Ngọc	1990/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	600	202	202	196	506	120		120
38	Đường KDC 5 ấp 7 xã Phú Ngọc	2873/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	2.095	710	710	675	1.774	421		421
39	Đường KDC 1,2,5 khu tái định cư ấp 1 xã Phú Ngọc	1701/QĐ-UBND ngày 17/3/2022	1.054	352	352	350	881	352		352
40	Đường KDC 5-6 ấp 1 xã Phú Ngọc	3298/QĐ-UBND ngày 27/9/2022	1.181	400	400	381	1.001	400		400
	Xã La Ngà									
41	Đường tổ 8-9 ấp 1 xã La Ngà	1162/QĐ-UBND ngày 21/10/2021	480	163	163	154	407	97		97
42	Nâng cấp đường nội đồng ấp Phú Quý 1, xã La Ngà	1895/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	3.203	1.074	1.342	787	2.684	637		637
43	Đường tổ 3 ấp 1, xã La Ngà	3177/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	1.338	451	451	436	1.126	268		268
44	Đường tổ 4 ấp 1, xã La Ngà	3178/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	928	313	313	302	782	186		186
45	Đường liên tổ 10- tổ 12 ấp 5 (tuyến Nhánh), xã La Ngà	3179/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	752	253	253	246	632	150		150
46	Đường tổ 4 (Nhánh 1+2) ấp Vĩnh An, xã La Ngà	4248/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	1.880	634	634	612	1.585	376		376
47	Đường tổ 4 – tổ 7 ấp Phú Quý 1, xã La Ngà.	3785/QĐ-UBND ngày 11/4/2022	1.004	338	338	328	846	201		201
48	Đường tổ 6 Suối 30 ấp 5, xã La Ngà	4272/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	6.143	2.081	2.081	1.981	5.202	1.233		1.233
49	Đường tổ 5 (Nhánh 1) ấp Vĩnh An, xã La Ngà	4332/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	913	307	307	299	767	182		182
50	Đường tổ 5 (Nhánh 2) ấp Vĩnh An, xã La Ngà	3998/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	1.464	493	493	478	1.233	293		293
	Xã Thanh Sơn									
51	Nâng cấp Đường vào đồi trường, xã Thanh Sơn	3019/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	4.516	1.918	1.534	1.064	3.836	1.137		1.137
52	Nâng cấp Đường liên tổ 8, 11 ấp 2, xã Thanh Sơn	3020/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	5.620	2.391	1.912	1.317	4.781	1.417		1.417
53	Nâng cấp đường 9-10 ấp 8, xã Thanh Sơn	3042/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	4.681	1.977	1.582	1.122	3.954	1.172		1.172
54	Nâng cấp Đường liên tổ 2 đi tổ 7 ấp 2, xã Thanh Sơn	3017/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	4.482	1.907	1.526	1.049	3.814	1.130		1.130
55	nâng cấp Đường 4A đi tổ 5 ấp 2 (Tổ 4A,5,6 ấp 2), xã Thanh Sơn	3018/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	2.661	1.129	903	629	2.259	669		669
56	Nâng cấp đường nội đồng Bàu Lũng ấp 2 (tuyến 2), xã thanh Sơn	3213/QĐ-UBND ngày 15/9/2022	3.783	1.597	1.277	909	3.193	947		947
57	Đường tổ 9 ấp 5, xã Thanh Sơn	3626/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	5.391	2.282	1.369	1.740	4.563	1.353		1.353
58	Đường tổ 11 ấp 5, xã Thanh Sơn	3627/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	3.993	1.692	1.015	1.286	3.384	1.003		1.003
59	Đường Đồi Cá - Minh Phụng, xã Thanh Sơn	4567/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	6.655	2.809	2.247	1.599	5.618	1.665		1.665

1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
60	Đường tổ 9- tổ 10 ấp 6 xã Thanh Sơn	4432/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	3.232	1.365	1.092	775	2.731	809		809
61	Nâng cấp đường liên tổ 12 ấp 1 đi tổ 6 ấp 2 xã Thanh Sơn	4568/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	3.852	1.629	1.303	920	3.258	966		966
62	Nâng cấp đường nội đồng tổ 7 đi tổ 6 ấp 3	4359/QĐ-UBND ngày 7/12/2022	4.211	1.782	1.425	1.004	3.564	1.057		1.057
	Xã Túc Trưng									
63	Nâng cấp đường Vành đai 50ha cây ăn trái ấp 94 xã Túc Trưng	1708/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	4.443	1.880	1.504	1.059	3.759	1.115		1.115
64	Nâng cấp đường tổ 4 ấp 94 đò 48 (Đoạn 1) xã Túc Trưng	1709/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	4.034	1.697	1.358	979	3.394	1.006		1.006
	Xã Phú Túc									
65	Đường KDC 2 ấp Tam Bung, xã Phú Túc	3180/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	2.305	979	587	739	1.958	581		581
66	Đường KDC 5-6 (Đoạn 2, nhánh 1) ấp Suối Rút, xã Phú Túc	3182/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	3.706	1.573	944	1.189	3.146	932		932
67	Đường KDC 5-6 (Đoạn 2, nhánh 2) ấp Suối Rút, xã Phú Túc	3183/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	3.476	1.475	885	1.116	2.950	874		874
68	Đường KDC 5 (đoạn 2) ấp Suối Sơn, xã Phú Túc	3181/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	832	351	211	270	702	208		208
	Xã Phú Cường									
69	Đường KDC 3, 4, 5 ấp Bến Nôm I, xã Phú cường	1125/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	677	218	218	241	546	218		218
	Xã Suối Nho									
70	Đường tổ 13 ấp 1 xã Suối Nho	3003/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	3.764	1.279	1.279	1.206	3.197	758		758
71	Đường tổ 7 ấp 4 xã Suối Nho	2871/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	976	327	327	322	818	194		194
72	Đường liên tổ 1-2 ấp 4 xã Suối Nho	2880/QĐ-UBND ngày 08/8/2022	713	238	238	237	594	141		141
73	Nâng cấp mở rộng đường dọc Hồng Nga (đoạn 2) xã Suối Nho	2596/QĐ-UBND ngày 24/6/2022	5.433	1.857	2.321	1.255	4.642	1.101		1.101
74	đường tổ 11 ấp 4 (Đoạn 2) xã Suối Nho	2872/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	2.906	986	986	934	2.465	585		585
75	Đường tổ 10 ấp 4 xã Suối Nho	3004/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	1.624	548	548	528	1.371	325		325
76	Đường tổ 12 ấp 1 xã Suối Nho	3623/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	2.240	757	757	726	1.892	449		449
77	Đường tổ 3 ấp Chợ xã Suối Nho	3622/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	1.611	565	565	481	1.412	335		335
78	Đường tổ 4 ấp Chợ xã Suối Nho	3624/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	1.147	385	385	377	964	229		229
79	Nâng cấp mở rộng đường Dông Hồng Nga (Đoạn 1) xã Suối Nho	3787/QĐ-UBND ngày 4/11/2022	5.661	1.935	2.418	1.308	4.836	1.934		1.934
80	Đường tổ 4 ấp 2 xã Suối Nho	4480/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	2.466	836	836	794	2.091	496		496
81	Đường tổ 2 ấp 4 xã Suối Nho	4834/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	1.436	486	486	464	1.214	288		288
	Thị trấn Định Quán									

1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
82	Đường tổ 12 khu phố Hiệp Đồng đoạn 2, thị trấn Định Quán	3957/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	2.982	1.015	1.015	952	2.536	602		602
83	Đường tổ 12 khu phố Hiệp Tâm 2 (Nhánh 2), thị trấn Định Quán	1894/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	1.123	379	379	365	949	225		225
84	Đường liên tổ 8-9 khu phố Hiệp Tâm 2, thị trấn Định Quán	3321/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	1.382	467	467	448	1.168	277		277
85	Đường liên tổ 4, 5, 7 khu phố Hiệp lực, thị trấn Định Quán	3592/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	2.131	719	719	693	1.797	426		426
VII.2	Các dự án đang triển khai thi công									
	Xã Phú Tân									
1	Đường khu 2 ấp 2, xã Phú Tân	2643/QĐ-UBND ngày 28/6/2022	4.331	1.907	1.144	1.280	3.814	330	330	
	Xã Phú Lợi									
2	Nâng cấp đường liên ấp 1-4, xã Phú Lợi	1154/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	3.116	1.041	1.041	1.034	2.603	300	300	
	Xã Phú Hòa									
5	Đường nối ấp 4 đi khu dân cư ấp 1, xã Phú Hòa	893/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	939	306	306	327	764	100	100	
6	Nâng cấp, mở rộng đường liên ấp 2,3,4 (đoạn từ km0+00 đến km0+450), xã Phú Hòa	1478/QĐ-UBND ngày 04/7/2023	3.898	1.303	1.303	1.292	3.258	390	390	
7	Nâng cấp đường ấp 3 đoạn 1, xã Phú Hòa	2960/QĐ-UBND ngày 16/8/2022	9.826	3.393	4.242	2.191	8.484	500	500	
	Xã La Ngà									
8	Đường tổ 2A ấp 1 xã La Ngà	3956/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	2.370	808	808	754	2.020	140	140	
9	Đường tổ 7 ấp Phú Quý 2, xã La Ngà	3832/QĐ-UBND ngày 11/9/2022	1.328	449	449	430	1.122	100	100	
10	Đường tổ 6 ấp Phú Quý 2 (Đoạn 2), xã La Ngà	3996/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	573	192	192	189	481	50	50	
11	Đường tổ 5 (Nhánh 3) ấp Vĩnh An, xã La Ngà	3997/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	1.437	482	482	473	1.206	100	100	
	Xã Thanh Sơn									
12	Đường nội đồng tổ 7 ấp 3, xã Thanh Sơn	04/QĐ-UBND ngày 03/01/2023	3.026	1.275	1.020	731	2.550	375	375	
13	Nâng cấp đường ngã ba cây sao Suối Lá, xã Thanh Sơn	732/QĐ-UBND ngày 03/3/2023	8.910	3.743	2.994	2.173	7.486	600	600	
14	Đường tổ 8 ấp 1 đi tổ 8 ấp 2, xã Thanh Sơn	758/QĐ-UBND ngày 06/3/2023	5.227	2.172	1.738	1.317	4.344	500	500	
15	Nâng cấp đường liên tổ 7, 8, 12, 13 ấp 8, xã Thanh Sơn	3021/QĐ-UBND ngày 19/8/2023	9.025	3.834	3.067	2.124	7.667	680	680	
	Xã Phú Túc									
16	Nâng cấp Đường nhánh 1, nhánh 2 Dong 2 ấp Thái Hòa, xã Phú túc	1306/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	3.465	1.433	1.146	886	2.865	429	429	
17	Nâng cấp Đường Cây Xăng- Ấp Chợ- ấp Thái Hòa, xã Phú túc	1591/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	8.910	3.885	3.108	1.917	7.770	1.165	256	909
	Xã Phú Cường									
18	Nâng cấp đường vào trung tâm văn hóa xã Phú Cường.	1162/QĐ-UBND ngày 09/5/2023	1.580	519	649	412	1.298	155	155	

1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11
11	Đường nhánh 1 tổ 1, 2 ấp Lò Than	750/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	769	353	282	135	705	352	352	
12	Đường nhánh 2 tổ 7 ấp Tân Bình, xã Bảo Bình	969/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	295	118	94	84	235	117	117	
13	Đường nhánh 1 tổ 7 ấp Tân Xuân	725/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	273	121	96	56	241	121	121	
14	Đường nhánh tổ 1 ấp Tân Xuân	919/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	688	295	236	158	589	295	295	
	Xã Xuân Đông									
15	Đường tổ 6 ấp La Hoa	658/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	623	215	242	167	537	215	215	
16	Đường tổ 18 ấp Suối Lúc	660/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	1.488	532	599	358	1.330	532	532	
17	Đường tổ 10C ấp Bể Bạc	661/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	734	255	287	193	637	255	255	
18	Đường tổ 8 ấp Láng Me 2, xã Xuân Đông	659/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	290	97	109	83	243	97	97	
19	Đường nghĩa địa Cọ Dầu	777/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	948	345	388	215	862	345	345	
20	Đường tổ 10 ấp Thoại Hương, Xã Xuân Đông	727/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	744	257	289	197	643	257	257	
IX.2	Các dự án đang triển khai thi công									
	Xã Nhân Nghĩa									
1	Đường nhánh 3,4,5,6 ấp Duyên Lăng, xã Nhân Nghĩa	726/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	987	402	321	264	803	401	401	
	Xã Xuân Tây									
2	Đường tổ 1A ấp 12, xã Xuân Tây	1132/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	692	290	232	170	580	290	290	
3	Đường tổ 2 ấp 6, xã Xuân Tây	1133/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	234	91	73	70	182	91	91	
	Xã Xuân Đông									
4	Đường tổ 23 ấp Bể Bạc di Thoại Hương, xã Xuân Đông	111/QĐ-UBND ngày 21/3/2024	709	246	277	186	615	246	246	